

Bản án số: 169/2022/HSPT
Ngày 04-5-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường.**

Các thẩm phán: Ông **Lê Phước Thanh.**

Ông **Nguyễn Văn Tào.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Minh Lộc** - Kiểm sát viên.

Ngày 04-5-2022, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2022/TLPT-HS ngày 04-01-2022 đối với bị cáo **Phạm T**, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2021/HS-ST ngày 23-11-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo kháng cáo:

Phạm T (tên gọi khác: T đeo), sinh ngày 12-12-1967 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Phật giáo; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 10/10; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Phạm P và bà Huỳnh Thị T (đều đã chết); vợ là Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1967 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1991, con nhỏ nhất sinh năm 1998); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị ngày 04-9-2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

- Người bào chữa của bị cáo Phạm T:

Luật sư **Phan Văn H** - Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- Bị hại:

Bà **Đào Thị Như L**, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng (hiện đang bị tạm giam trong vụ án khác), có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:

Luật sư **Lê Thị Hồng T** và Luật sư **Nguyễn Tiến T** - Điều thuộc Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2. Chị Phạm Hoàng Gia V, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3. A Đào Duy D, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

4. Ông Nguyễn An V, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua giới thiệu của bà Trần Thị T (nghệ danh A), nên bà Đào Thị Như L gặp Phạm T để vay tiền. Từ ngày 26-3-2020 đến ngày 31-3-2020, T cho bà L vay tổng cộng 40 tỷ đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn cho vay là 30 ngày, khi giao nhận tiền có trừ trước 01 tháng tiền lãi. Các lần nhận tiền, bà L đều viết giấy mượn tiền đưa T giữ, việc trả lãi trước được bà L ghi nội dung: “Đã thanh toán 01 tháng hoa hồng”.

Sau khi cho bà Đào Thị Như L vay tổng cộng 40 tỷ đồng, Phạm T yêu cầu L viết “Giấy mua bán quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, không đề ngày. Tài sản là Khách sạn L, địa chỉ tại thành phố Đà Nẵng với giá 40 tỷ đồng, mục đích là để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay này.

Ngày 24-4-2020, Phạm T hỏi bà Đào Thị Như L có tài sản nào cần bán để lấy tiền trả nợ thì giới thiệu cho T, bà L nói có lô đất 2.655 m² tại thành phố Đà Nẵng, nhưng bà L đang sở hữu chung với ông Nguyễn T2 (trú thành phố Đà Nẵng), nếu có người mua giá 270 tỷ đồng thì bán. T đưa ra giá mua là 195 tỷ đồng và nói là sẽ có người đặt cọc ngay 50 tỷ đồng. Bà L liên hệ với ông Nguyễn T2 và thông báo lại cho T là ông T2 không đồng ý bán, vì giá quá rẻ so với thị trường và lô đất này hiện đang được thế chấp vay tiền Ngân hàng.

Mặc dù, ông Nguyễn Chí T1 (địa chỉ tại Thành phố Hà Nội) không tham gia mua lô đất này, cũng không chuyển tiền đặt cọc, nhưng T đưa ra lý do đã nhận của ông T1 50 tỷ đồng tiền đặt cọc, nếu bà L không bán thì đền cho ông T1 50 tỷ đồng tiền phạt cọc để buộc bà L viết và giao cho T “Giấy nhận tiền cọc bán đất” ngày 24-4-2020, có nội dung: “*Hôm nay ngày 24-4-2020, tôi có nhận của anh Phạm T 50 tỷ đồng. Số tiền của anh Nguyễn Chí T1 giao cho anh Phạm T đặt cọc cho tôi tiền bán lô đất A1-10, tờ bản đồ KT1/1 Dự án ven sông Hàn, phường Thuận Phước, quận Hải C, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất là 2.655,0 m², mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh; giá bán là 160 tỷ đồng, hẹn ngày 28-4-2020 công chứng*

nhận cọc ba bên: Bên mua, bên bán và Ngân hàng”. Tuy giấy nhận tiền cọc bán đất thể hiện việc bà Đào Thị Như L nhận tiền đặt cọc 50 tỷ đồng, nhưng thực tế T không đưa tiền cho bà L.

Đến ngày 08-5-2020, lấy lý do bà Đào Thị Như L không bán lô đất đường N, Phạm T yêu cầu bà L ký “Hợp đồng thỏa thuận về việc đặt cọc mua bán bất động sản”, tài sản là 03 lô đất thuộc khu nhà hàng thành phố Đà Nẵng với giá 150 tỷ đồng, đặt cọc 50 tỷ đồng. Mặc dù, Hợp đồng nêu việc bà L nhận tiền đặt cọc 50 tỷ đồng, nhưng T chỉ giao thêm cho bà L 10 tỷ đồng. Ngày 28-6-2020, sau khi T đòi nhưng bà L chưa có tiền thanh toán nợ gốc và lãi vay, T lấy lý do bà L không bán lô đất đường N, nên phải chịu phạt tiền cọc 50 tỷ đồng và đe dọa, buộc bà L viết vào trang cuối Hợp đồng này nội dung “*Đã nhận thêm 50 tỷ đồng*”.

Ngoài giao dịch vay tiền nêu trên, bà Đào Thị Như L có thỏa thuận nhận cọc của Phạm T số tiền 13,4 tỷ đồng để bán Biệt thự số 49 NH tại khu dân cư mới, thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, ngày 08-6-2020, T cho bà L vay thêm 08 tỷ đồng, lãi suất 5%/ tháng, đã trừ trước tiền lãi 30 ngày và ngày 16-6-2020, T cho bà L mượn 600 triệu đồng không tính lãi.

Ngày 05-8-2020, Phạm T gọi bà L đến Ngân hàng X - Chi nhánh Đà Nẵng để xác minh số dư nợ tiền vay của bà L tại Ngân hàng này. Sau khi thấy số nợ thực tế nhiều và các tài sản của bà L đã được dùng để thế chấp vay số tiền lớn, nên T la mắng bà L và lãnh đạo, nhân viên Ngân hàng. Do sợ ảnh hưởng uy tín của mình và người khác, bà L phải về nhà T viết “Giấy xác nhận nhận tiền cọc bán tài sản”, có nội dung bà L nhận của T 122 tỷ đồng để bán 03 lô đất thuộc khu nhà hàng dọc tuyến S - Điện Ngọc và nhà đất 49 NH và yêu cầu ông Hồ T Q (Trưởng phòng kinh doanh Ngân hàng) ký tên với tư cách người làm chứng. Số tiền này được T cộng dồn (gồm tiền cho bà L vay 58,6 tỷ đồng, tiền đặt cọc bán biệt thự số 49 NH 13,4 tỷ đồng và 50 tỷ đồng tiền phạt cọc).

Ngày 08-8-2020, Phạm T gọi bà Đào Thị Như L đến nhà T tại thành phố Đà Nẵng. Tại đây, T dùng tay đánh liên tục vào vùng đầu, mặt của bà L và chỉ dùng đánh khi ông Nguyễn Tuấn A (trú tại thành phố Đà Nẵng) vào can ngăn. Cùng lúc, T gọi điện nói với bà Trần Thị T “*Bây giờ tôi nói cái gì phải nghe lời tôi cái đó, còn không tôi giết hẳn liền*”. Mặc dù, qua điện thoại bà T can ngăn, nhưng T vẫn tiếp tục dùng lời lẽ chửi bới, đe dọa, uy hiếp làm cho bà L sợ hãi rồi buộc bà L viết “Giấy cam kết bán đất để trả nợ”, với nội dung bà L phải thanh toán số tiền nợ 122 tỷ đồng trong vòng 30 ngày hoặc bán hoặc sang tên cho T 07 lô đất (theo 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà L mượn của bà Dương Thị Ngọc A, trú tại thành phố Đà Nẵng) đã đưa cho T trước đó. Sau khi đánh, mắng và buộc bà L viết giấy nợ, T nhờ Nguyễn Tuấn A chở bà L về và buộc bà L đưa hộ chiếu cho Tuấn A mang về cho T giữ để bà L khỏi bỏ trốn.

Ngày 11-8-2020, Phạm T tiếp tục gọi bà Đào Thị Như L cùng ông Nguyễn An V (chồng cũ bà L) và anh Đào Duy D (em trai bà L) đến nhà T để viết xác nhận cam kết trả nợ và ký vào “Giấy xác nhận nhận tiền cọc bán đất” ngày 05-8-2020 và yêu cầu ông Nguyễn An V đưa Chứng minh nhân dân cho T giữ.

Ngày 12-8-2020, bà Đào Thị Như L đến Bệnh viện Vinmec Đà Nẵng khám, điều trị và đến ngày 26-8-2020, bà L đến Công an thành phố Đà Nẵng tố cáo hành vi phạm tội của Phạm T. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng tiến hành trưng cầu giám định tỷ lệ thương tích của bà Đào Thị Như L. Ngày 04-9-2020, Trung tâm Pháp y thành phố Đà Nẵng có Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 208/TgT kết luận: Không xếp tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể.

Vật chứng tạm giữ:

- 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 001602 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 25-01-2008; 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 601563, do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21-6-2011; 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 906852, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14-4-2016; 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 104352, do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05-3-2009; 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 001601, do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 25-01-2008; 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 874111, do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 23-01-2019 và 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 798941, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25-5-2018.

(ngày 09-9-2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng ra Quyết định xử lý vật chứng số 36/CSĐT-KT trả cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận S để trả lại cho công dân).

- 01 (một) Giấy nhận tiền cọc bán đất ngày 24-4-2020; 01 (một) Giấy mượn tiền ngày 26-3-2020 số tiền 5.000.000.000 đồng có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L; 01 (một) Giấy mượn tiền ngày 27-3-2020 số tiền 25.000.000.000 đồng có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L; 01 (một) Giấy mượn tiền ngày 31-3-2020, với số tiền 10.000.000.000 đồng có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L; 01 (một) “Giấy mua bán quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L; 01 (một) Giấy mượn tiền không ghi ngày, với số tiền 40.000.000.000 đồng, có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L, chữ ký, họ và tên Nguyễn An V; 01 (một) “Giấy nhận tiền cọc bán đất” ngày 24-4-2020, có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L; 01 (một) “Giấy xác nhận nhận tiền cọc bán tài sản” đề ngày 08-5-2020, có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L, Đào Duy D, Phạm T bên dưới; 01 (một) Hợp đồng đặt cọc mua bán quyền sử dụng đất ngày 08-5-2020, có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L bên dưới; 01 (một) Giấy đề ngày 01-6-2020, có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L; 01 (một) Giấy mượn tiền ngày 08-6-2020, số tiền 8.000.000.000 đồng, có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L bên dưới; 01 (một) Giấy mượn tiền ngày 16-6-2020, số tiền 600.000.000 đồng, có chữ ký, ghi tên Đào Thị Như L bên dưới; 01 (một) “Giấy xác nhận nhận tiền cọc bán tài sản” đề ngày 05-8-2020, có chữ ký, ghi tên Hồ T Q, Nguyễn An V, Đào Duy D, Đào Thị Như L bên dưới; 01 (một) “Giấy cam kết bán đất để trả nợ” ngày 08-8-2020, có chữ viết, chữ ký Đào Thị Như

L bên dưới.

(Các tài liệu này được đánh số bút lục từ 34/1 - 34/33 và lưu tại hồ sơ vụ án)

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8, màu trắng, và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu đen, đều không có sim bên trong và 01 (một) Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn An V và 01 (một) Hộ chiếu số B7647175 mang tên Đào Thị Như L.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2021/HS-ST ngày 23-11-2021, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng:

Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 170; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Phạm T 12 (mười hai) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04-9-2020.

- Phạt tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 02-12-2021, Phạm T kháng cáo kêu oan.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Phạm T kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị giảm hình phạt; Người bào chữa của bị cáo vắng mặt, nhưng bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt và đề nghị tự bào chữa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo; áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo.

Tại phần tranh luận, bị cáo cho rằng do quá bức xúc với việc bị hại vay bị cáo nhiều tiền, hứa hẹn nhưng không trả nợ, nên bị cáo mới có hành vi chửi bới, đe dọa và đánh bị hại để buộc bị hại ký giấy vay tiền của bị cáo.

Nói lời sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thu thập theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng; căn cứ vào lời khai của bị hại, người làm chứng và lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã có đủ cơ sở để kết luận:

Giữa bị cáo Phạm T và bị hại Đào Thị Như L có quan hệ vay mượn tiền, từ ngày 26-3-2020 đến ngày 31-3-2020, bị cáo nhiều lần cho bị hại vay, với tổng số tiền là 40 tỷ đồng, hai bên có lập giấy vay mượn tiền, thời hạn vay là 1 tháng, không thoả thuận về lãi suất, nhưng thực tế bị hại đã thanh toán tiền lãi 5%/tháng/số tiền vay và đã trừ lãi ngay khi nhận tiền vay cho bị cáo. Quá trình thực hiện hợp đồng vay mượn, mặc dù chưa đến hạn trả nợ, nhưng bị cáo liên tục thúc ép, ép buộc, đe dọa (trực tiếp bằng lời nói hoặc qua điện thoại) buộc bị hại phải ký các giấy nhận cọc bán đất, bán tài sản giá thấp, ký giấy xác nhận nợ và giấy cam kết bán đất trả nợ trái ý muốn của bị hại. Đối với lô đất có diện tích 2.655,0 m² tại đường N (đang thế chấp tại Ngân hàng) và lô đất này không phải của mình, nên bị hại không đồng ý nhận cọc bán, đồng thời bị hại không biết ông Nguyễn Chí T1 là ai, không có việc ông T1 chuyển khoản cho bị cáo 50 tỷ đồng để đặt cọc, nhưng bị cáo vẫn ép buộc, đọc cho bị hại viết và ký giấy nhận cọc, trong khi số tiền vay mới chỉ có 40 tỷ đồng. Đến ngày 08-5-2020, bị cáo mới giao thêm 10 tỷ đồng, nhưng lại buộc bị hại ký tiếp Hợp đồng đặt cọc bán bất động sản là 03 lô đất nhà hàng ven biển với giá 150 tỷ đồng, trong khi các lô đất này được định giá trên 350 tỷ đồng (đang được bị hại thế chấp vay Ngân hàng 270 tỷ đồng) và sau khi bị hại đã ký hợp đồng đặt cọc, nhưng bị cáo vẫn không hủy các giấy mượn tiền trước đó, không hủy giấy đặt cọc đối với lô đất đường N.

Như vậy, bị hại Đào Thị Như L chỉ thực nhận của bị cáo Phạm T 72 tỷ đồng, nhưng lợi dụng tình trạng bị hại vay số tiền lớn, không có tài sản thế chấp đảm bảo nợ vay, nên bằng thủ đoạn chuyển tiền cho vay ban đầu thành tiền đặt cọc mua bán đất, bị cáo đã ép buộc rồi đọc cho bị hại viết và ký giấy nhận cọc có nội dung bị hại đã nhận cọc số tiền 50 tỷ đồng, do ông Nguyễn Chí T1 giao cho bị cáo để đặt cọc mua lô đất đường N. Sau đó, bị cáo buộc bị hại phải đền cọc 50 tỷ đồng cho ông Nguyễn Chí T1, trong khi ông T1 không giao tiền cho bị cáo, không biết việc mua bán lô đất này. Ngày 28-6-2020, bị cáo buộc bị hại phải ghi đã nhận thêm 50 tỷ đồng vào trang cuối của Hợp đồng đặt cọc ngày 08-5-2020 (đặt cọc 03 lô đất nhà hàng ven biển), mặc dù bị hại không nhận thêm đồng nào, nhằm mục đích xoá dấu vết của việc phạt cọc lô đất đường N.

T2 bộ các giấy tờ vay mượn tiền, giấy nhận tiền cọc bán đất, hợp đồng đặt cọc mua bán bất động sản đều do bị cáo cất giữ. Sau đó, trong các ngày 05-8-2020 và ngày 08-8-2020, bị cáo tiếp tục có các hành vi như chửi bới, la mắng, dọa đánh, dọa giết và thực tế đã dùng tay đánh để buộc bị hại phải xác nhận đã nhận của bị cáo tổng số tiền là 122 tỷ đồng và ép buộc bị hại phải ký giấy xác nhận, giấy cam kết bán 03 lô đất nhà hàng ven biển, nhà đất tại số 49 NH; bán 07 lô đất theo 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị hại đã lấy từ bà Dương Thị Ngọc A để trả 122 tỷ đồng cho bị cáo hoặc sang tên cho bị cáo các lô đất này. Do bị cáo nhiều lần đe dọa, uy hiếp tinh thần và sợ bị đánh, nên bị hại buộc phải ký tên vào các loại giao dịch liên quan đến việc nhận cọc bán đất, bán bất động sản và ký giấy xác nhận nợ bị cáo 122 tỷ đồng, trong khi bị hại chỉ thực nhận 72 tỷ đồng.

Như vậy, các hành vi nêu trên của Phạm T là đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần nhằm chiếm đoạt tài sản bị hại, nên đủ yếu tố cấu thành

tội “Cưỡng đoạt tài sản”; đồng thời, số tiền mà bị cáo nhằm chiếm đoạt rất lớn (50 tỷ đồng). Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng kết án bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và không oan.

[2.2]. Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo vừa cố ý xâm phạm trái pháp luật đến quyền sở hữu về tài sản, vừa xâm phạm đến quyền về nhân thân của bị hại, khiến cho bị hại rơi vào tình trạng tinh thần hoảng sợ, lo âu, quần bách; đồng thời, hành vi này còn làm mất trật tự, trị an địa phương và gây dư luận xấu trong nhân dân. Thực tế bị cáo chưa chiếm đoạt được tiền của bị hại là do bị hại tố cáo và được Cơ quan điều tra ngăn chặn kịp thời, nên thiệt hại về vật chất chưa xảy ra, thiệt hại về sức khỏe, tinh thần không đáng kể. Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trước khi phạm tội, bị cáo có nhiều thành tích trong phong trào quyên góp và làm từ thiện, được nhiều địa phương, cơ quan, tổ chức, đoàn thể ghi nhận và tặng Giấy khen; bị cáo bị bệnh do biến chứng của bệnh tiểu đường và huyết áp, phải thường xuyên điều trị và tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đây là tình tiết mới tại Tòa án cấp phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ giảm hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Như vậy, nội dung thay đổi kháng cáo của bị cáo đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo của bị cáo Phạm T.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2021/HS-ST ngày 23-11-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về Phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Phạm T.

2. Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Phạm T 08 (tám) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04-9-2020.

- Phạt tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Phạm T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam, Công an thành phố Đà Nẵng (02 bản, để giao cho bị cáo 01 bản);
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường